

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
Ở VIỆT NAM**

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9 31 01 05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2021

Công trình được hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Trần Thị Minh Châu**
TS. Nguyễn Thị Xuân Hương

Phản biện 1: PGS.TS. Bùi Tất Thắng

Phản biện 2: PGS. TS. Ngô Thị Tuyết Mai

Phản biện 3: TS. Lê Thị Thùy Vân

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 2021.

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Thư viện Quốc Gia, Hà Nội

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Thị Mơ (2014), *Thực trạng và đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp số 3/ 2014
2. Nguyễn Thị Mai Hương (2017), *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành nông nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp số 3/ 2017
3. Nguyễn Thị Mai Hương (2018), *Ảnh hưởng của chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với nền kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Quản lý kinh tế số 88 (05 + 06) / 2018
4. Nguyễn Thị Mai Hương (2018), *Tính hai mặt của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam*, Thông tin khoa học Thống kê 03/ 2018
5. Đoàn Thị Hân, Nguyễn Thị Mai Hương (2019), *Thu hút vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp số 01/2019
6. Nguyễn Thị Mai Hương (2019), *Đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào năng lực cạnh tranh của Việt Nam*, Tạp chí Tài chính Kỳ 1 + 2 – Tháng 2/ 2019
7. Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Xuân Hương (2019), *Kinh nghiệm nước ngoài về tăng cường quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, Số 12 (85), tháng 12/2019
8. Nguyễn Thị Mai Hương, Trần Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Xuân Hương (2019), *Giải pháp tăng cường quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Số 55, tháng 12/2019
9. Nguyễn Thị Mai Hương (2020), *Cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam*, Tạp chí Công thương, số 22 – tháng 9/ 2020
10. Nguyễn Thị Mai Hương (2020), *Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp ở Hà Nội*, Đề tài cấp cơ sở Trường Đại học Lâm Nghiệp

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Từ khi nước ta tiến hành công cuộc đổi mới mô hình phát triển kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường đến nay, ngành nông nghiệp vẫn giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Không chỉ chiếm tỷ trọng cao (trên dưới 20%) trong GDP, nông nghiệp Việt Nam còn là nguồn thu nhập chính của trên 60% dân cư sống ở nông thôn. Sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam không những để đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm tiêu dùng trong nước, mà còn cung cấp nguồn hàng lớn cho xuất khẩu. Không những thế, vào các giai đoạn khó khăn, khi sản xuất công nghiệp và dịch vụ suy giảm nghiêm trọng, nông nghiệp Việt Nam còn là trụ đỡ cho nền kinh tế... Với những ưu thế và điều kiện tự nhiên sẵn có, sản xuất nông nghiệp là ngành có lợi thế so sánh của Việt Nam. Trong những năm gần đây Việt Nam đã quan tâm phát triển nền nông nghiệp hiện đại, cố gắng bắt kịp và thậm chí phát triển ngang tầm các nước có nền nông nghiệp hiện đại, tiên tiến trên thế giới.

Mặc dù có vai trò quan trọng như vậy, nhưng trong nhiều năm qua vốn đầu tư nói chung, FDI vào LVNN còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và ý nghĩa quan trọng của lĩnh vực này trong nền kinh tế, chưa tạo được bước phát triển nhanh trong sản xuất hàng hóa với chất lượng cao như mong muốn. Nguồn vốn FDI đầu tư vào LVNN thường xuyên chiếm tỷ trọng thấp, thậm chí còn có xu hướng giảm. Theo báo cáo của Cục đầu tư nước ngoài năm 2020, nếu như năm 2001, vốn FDI vào nông nghiệp chiếm 8% tổng vốn FDI của cả nước, thì đến cuối năm 2019, tổng vốn FDI vào ngành nông nghiệp chỉ còn khoảng 1%. Trong khi đó, áp lực của đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi Việt Nam phải tăng đầu tư để xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại và có năng lực cạnh tranh cao.

Để đạt được mục tiêu thu hút nhiều hơn nữa FDI vào LVNN, bao gồm việc tăng cả quy mô và tỷ trọng FDI vào LVNN Việt Nam, cần phải nghiên cứu tìm ra những nguyên nhân khó thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam,

để tìm cách khắc phục. Đã có một số công trình khoa học quan tâm đến vấn đề này, nhưng chưa có công trình nào vận dụng các mô hình lý thuyết hiện đại xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô FDI vào LVNN Việt Nam.

Đó là lý do đề tài ***“Các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam”*** được lựa chọn nghiên cứu trong luận án này.

2. Những điểm mới của luận án

Thứ nhất, Xây dựng lý luận chung về thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam (trong đó, luận án vận dụng lý thuyết OLI của Dunning để xây dựng mô hình nghiên cứu của luận án).

Thứ hai, Phân tích, tổng hợp kinh nghiệm tăng cường quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của các quốc gia: Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Israel và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thứ ba, Phân tích thực trạng FDI và cơ cấu vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam theo tiểu ngành, theo hình thức đầu tư, theo đối tác đầu tư, theo địa phương; đánh giá thực trạng 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam: cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên, kinh tế vĩ mô, môi trường xã hội, thể chế chính sách, chỉ ra hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó.

Thứ tư, Sử dụng mô hình phân tích EFA, CFA, mô hình ước lượng và kiểm định SEM, Bootstrap vào việc phân tích, đo lường, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp, các nhân tố đều có tác động cùng chiều với quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên lần lượt: cơ sở hạ tầng, thể chế chính sách, môi trường xã hội, kinh tế vĩ mô và điều kiện tự nhiên.

Thứ năm, Sử dụng mô hình phân tích SWOT, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của Việt Nam trong thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp. Từ đó lập chiến lược như: Chiến lược tăng cường nội lực; Chiến lược thu hút đối tác đầu tư; Chiến lược cải thiện môi trường đầu tư; Chiến lược phát

triển sản phẩm nông nghiệp; Chiến lược tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; Chiến lược hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp nhằm tăng cường quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp

Thứ sáu, Đề xuất được 5 nhóm giải pháp dựa trên kết quả tính toán từ các yếu tố ảnh hưởng ở mô hình SEM và các giải pháp khác nhằm tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

Có khá nhiều công trình nghiên cứu lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI nói chung và FDI vào lĩnh vực nông nghiệp nói riêng như lý thuyết lợi thế sở hữu của Hymer, Lý thuyết lợi thế nội bộ hóa do Buckley và Casson đưa ra năm 1976; Lý thuyết lợi thế địa điểm của Dunning đề xuất năm 1973; Lý thuyết chiết trung (Lý thuyết OLI) của Dunning năm 1993; Lý thuyết vòng đời quốc tế của sản phẩm của S. Hirsch; Lý thuyết lực đẩy và hút FDI; Lý thuyết lợi thế so sánh của ngành, lĩnh vực của David Ricardo; Lý thuyết động cơ; Lý thuyết hành vi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp,... Những nghiên cứu này phân tích làm rõ nguyên nhân dịch chuyển vốn FDI từ các quốc gia khác nhau.

Bên cạnh đó là các công trình nghiên cứu về vai trò của FDI, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI nói chung và vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp nói riêng.

Từ khi Việt Nam ban hành Luật Khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài (1987) đến nay, trên các diễn đàn khoa học đã có nhiều công trình nghiên cứu về thu hút vốn FDI vào Việt Nam cũng như các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn này. Tuy nhiên, rất thiếu vắng các công trình nghiên cứu lý thuyết, đa phần các công trình nghiên cứu liên quan đến tổng kết thực tiễn. Có thể đơn cử một số công trình của Nguyễn Mại (2003); Le Thanh

Thuy (2007); Bui Tuan Anh (2011); Phan Thị Quốc Hương (2014); Nguyễn Minh Tiên (2014); Vũ Việt Ninh (2018),...

Khoảng trống trong nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến quy mô FDI trong nông nghiệp và những vấn đề sẽ được nghiên cứu trong luận án

(1) Về mặt mô hình, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu một các hệ thống để làm rõ các yếu tố cũng như mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đối với quy mô FDI trong nông nghiệp Việt Nam.

(2) Về mặt thực tiễn, FDI vào nông nghiệp Việt Nam trong 10 năm gần đây tăng chậm so với tốc độ FDI vào nền kinh tế nói chung. Chưa có công trình nghiên cứu có hệ thống để chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, vì thế các giải pháp đưa ra có tính chất tản mạn và chưa có tác dụng hữu hiệu trong thực tiễn.

(3) Về mặt phương pháp, Các công trình nghiên cứu đã có cho đến nay đã chỉ dừng lại ở kết quả hồi quy theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) nên kết quả ước lượng có thể bị chệch, không vững, không hiệu quả và chưa đáng tin cậy. Một số nghiên cứu gần đây đã sử dụng số liệu điều tra từ các DN, sử dụng phân tích thống kê mô tả, phân tích EFA, hồi quy bộ để xác định tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến FDI nói chung. Tuy nhiên các nhân tố đưa vào nghiên cứu chưa đầy đủ và chỉ dừng lại ở phân tích nhận dạng, chưa xác định cụ thể mức độ ảnh hưởng quan trọng của từng yếu tố đến thu hút vốn FDI, nhất là đối với FDI trong nông nghiệp.

Chính vì thế mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào LVNN ở Việt Nam vẫn đang là khoảng trống khoa học, cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết.

1.2 Hướng nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- *Mục tiêu chung:* Nghiên cứu các vấn đề về lý luận và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp tăng cường thu hút quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam đến năm 2030.

- *Mục tiêu cụ thể:*

+ Hệ thống hóa, luận giải và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp

+ Phân tích, đánh giá thực trạng quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 – 2019.

+ Đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019.

+ Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm tăng quy mô vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam.

1.2.2 Đối tượng, phạm vi và câu hỏi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: các vấn đề lý luận và thực tiễn về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

Phạm vi nghiên cứu của đề tài

+ Phạm vi nội dung: Nội dung nghiên cứu trong luận án là các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp từ nước nhận đầu tư đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, không nghiên cứu các yếu tố gián tiếp ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, nhất là các yếu tố thuộc nước đầu tư. Lĩnh vực nông nghiệp trong luận án bao gồm hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nông sản.

+ Phạm vi không gian: Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam thông qua điều tra các doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động tại Việt Nam

+ Phạm vi thời gian:

✓ Dữ liệu thực trạng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam từ năm 2010 – 2019

✓ Nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam với số liệu điều tra năm 2018

✓ Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2020 – 2030

Câu hỏi nghiên cứu

- Mô hình các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp nào phù hợp với Việt Nam?

- Phương pháp nào đo lường được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam?

- Thực trạng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010-2019 như thế nào?

- Những yếu tố nào ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam? Mức độ tác động của từng yếu tố như thế nào?

- Những giải pháp nào cần thực hiện để tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam?

1.2.3 Phương pháp tiếp cận và quy trình nghiên cứu của đề tài

Cách tiếp cận nghiên cứu: Trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã sử dụng phương pháp tiếp cận đa dạng: tiếp cận lý thuyết, tiếp cận hệ thống, tiếp cận liên ngành, tiếp cận có sự tham gia.

Quy trình nghiên cứu của luận án

- Bước 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án
- Bước 2: Làm rõ cơ sở lý thuyết nghiên cứu đề tài
- Bước 3: Phân tích đánh giá thực trạng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam và kiểm định mô hình đã lựa chọn về xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam
- Bước 4: Nêu định hướng và giải pháp nhằm tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

1.2.4. Phương pháp nghiên cứu

(1) Phương pháp thu thập số liệu

** Thu thập số liệu thứ cấp*

Các thông tin thứ cấp (số lượng dự án, quy mô vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, các thông tin liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp trong giai đoạn 2010 - 2019, danh mục các doanh nghiệp FDI tại địa bàn khảo sát,...) được thu thập từ các văn bản, báo cáo, các nghiên cứu, dữ liệu thống kê của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê, Cục đầu tư nước ngoài, Sở kế hoạch đầu tư, các nghiên cứu được đăng trên các tạp chí chuyên ngành kinh tế trong và ngoài nước, các bản tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước... Phương pháp này sử dụng chủ yếu nhằm xem xét, hệ thống hóa và tóm tắt trong phần tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu (chương 1) và phần cơ sở lý luận, kinh nghiệm nước ngoài của

luận án (chương 2).

** Thu thập số liệu sơ cấp*

Thu thập số liệu sơ cấp trong luận án được thu thập từ 2 đối tượng: Cán bộ quản lý có liên quan đến hoạt động FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và Các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

Phân bố mẫu theo địa phương: Mẫu khảo sát 24 tỉnh thành trên Việt Nam

Phân bố mẫu theo hình thức đầu tư: Doanh nghiệp được khảo sát thuộc loại hình Liên doanh là 63 doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 36%; doanh nghiệp 100% vốn NN là 112 doanh nghiệp chiếm 64%; chỉ có 1 doanh nghiệp thuộc hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm 0,57%.

Phân bố mẫu theo đối tác đầu tư: Mẫu khảo sát có 22 quốc gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam

(2) Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

- Phương pháp thống kê mô tả
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp phân tích

1.2.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam bao gồm:

- Số lượng dự án
- Số lượng nhà đầu tư nước ngoài
- Quy mô vốn FDI
- Chỉ tiêu quy mô vốn trên một dự án
- Cơ cấu vốn FDI
- Tốc độ phát triển bình quân về quy mô dự án, quy mô vốn

CHƯƠNG 2.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

2.1 Cơ sở lý luận về quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

2.1.1 Một số khái niệm

Vốn đầu tư là khoản tiền cần có để trang trải các nguồn lực đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh

Phân loại vốn đầu tư:

- Căn cứ chủ sở hữu vốn bao gồm: vốn đầu tư tư nhân; vốn đầu tư nhà nước và vốn đầu tư của cộng đồng; vốn hỗn hợp.
- Căn cứ theo tính chất đầu tư: vốn đầu tư trực tiếp, vốn đầu tư gián tiếp
- Căn cứ theo quốc tịch chủ sở hữu vốn đầu tư: vốn đầu tư trong nước, vốn đầu tư nước ngoài

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được hiểu là vốn của nhà ĐTNN được họ trực tiếp đầu tư vào các loại hình DN nhằm kiểm soát quá trình sử dụng vốn đó vì mục đích kinh doanh như mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, kiểm soát việc cung ứng nguồn lực đầu vào ổn định, chi phí thấp, tăng vị thế, uy tín và hiệu quả hoạt động từ vốn đầu tư của họ.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nông nghiệp là hình thức đầu tư quốc tế mà nhà đầu tư nước ngoài góp một lượng vốn đủ lớn để thiết lập các DN thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nhờ đó cho phép họ trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư, cùng với các đối tác nước nhận đầu tư chia sẻ rủi ro và thu lợi nhuận từ những hoạt động đầu tư đó

Phân loại vốn FDI vào nông nghiệp: các hình thức FDI vào LVNN bao gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; Doanh nghiệp liên doanh; Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Ngoài cách phân loại trên, vốn FDI vào LVNN còn có thể phân loại theo vùng, theo địa phương, theo quốc gia đầu tư, theo tiểu ngành,...

Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nông nghiệp được hiểu là tổng vốn ĐTNN được đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh trong ngành nông nghiệp.

2.1.2 Đặc trưng của đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp

- Đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều của các điều kiện tự nhiên.
- Đầu tư trong nông nghiệp đòi hỏi một lượng vốn đầu tư khá lớn
- Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ và có chu kỳ kéo dài

- Sản xuất nông nghiệp có độ rủi ro cao.
- Khả năng sinh lợi của ngành nông nghiệp không cao

2.1.3 Vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với lĩnh vực nông nghiệp

Vai trò trực tiếp

- Vốn FDI góp phần vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp
- Vốn FDI góp phần tạo việc làm mới và thu nhập cao hơn cho người lao động nông nghiệp
- Vốn FDI tạo điều kiện để nhà ĐTNN chuyển giao công nghệ mới vào ngành nông nghiệp

- Các dự án sử dụng vốn FDI tạo cơ hội xuất khẩu các mặt hàng nông sản

Vai trò gián tiếp

- Vốn FDI góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn
- FDI trong nông nghiệp tạo áp lực cạnh tranh buộc các tổ chức sản xuất nông nghiệp khác phải đổi mới

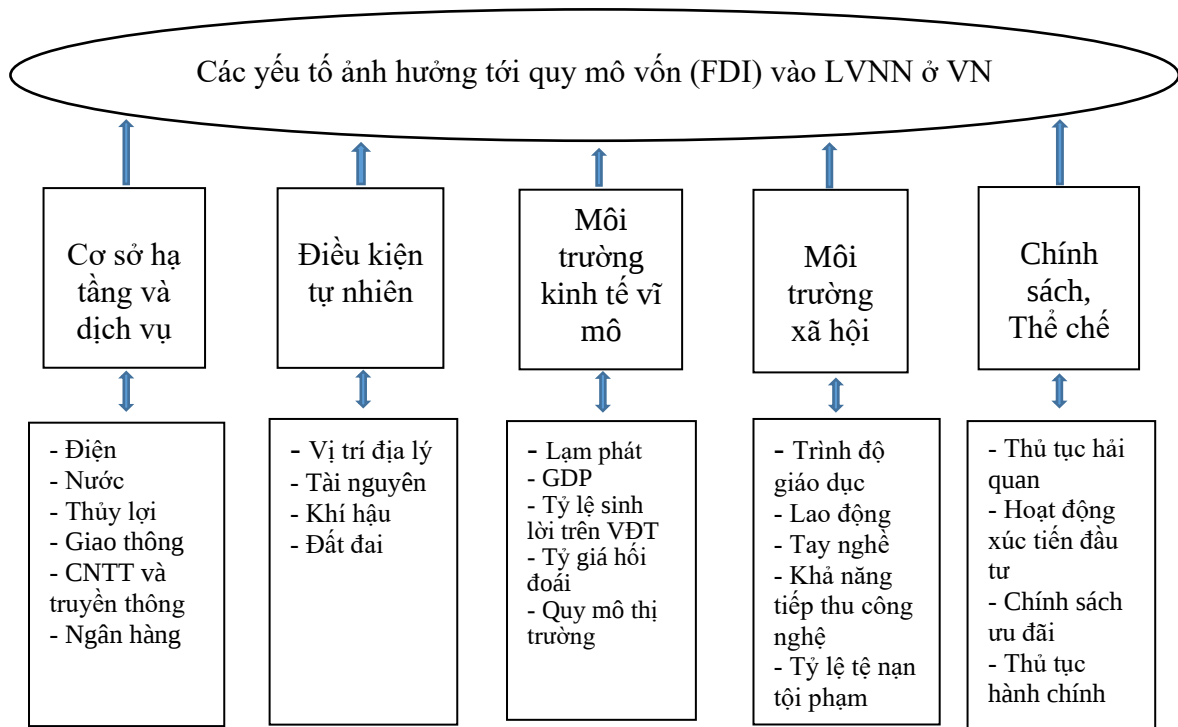
2.2 Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

2.2.1. Mô hình lý thuyết

Mô hình nghiên cứu trong luận án được tác giả thiết kế dựa trên lý thuyết OLI của Dunning. Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng lý thuyết OLI để nghiên cứu các nhân tố quyết định sự di chuyển của FDI nói chung. Theo Rugman và Verbeke, mô hình OLI của Dunning được xem là khuôn khổ khái niệm hàng đầu trong phân tích các yếu tố quyết định vị trí FDI thông qua hai đóng góp quan trọng. *Thứ nhất* là, lợi thế cạnh tranh về vị trí của các nước là khác nhau. *Thứ hai* là, ba động cơ khác nhau của FDI được mô hình chỉ ra là tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên, tìm kiếm thị trường và tìm kiếm hiệu quả

2.2.2 Mô hình đề xuất về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

Dựa trên lý thuyết OLI và để phù hợp với đối tượng, phạm vi và bối cảnh nghiên cứu, nghiên cứu sinh có một số điều chỉnh và đề xuất hệ thống các yếu tố ảnh hưởng theo mô hình 2.1:



Hình 2.1. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

2.3 Kinh nghiệm thực tiễn về mở rộng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp của một số nước trên thế giới

2.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Các chính sách ưu đãi của Trung Quốc nhằm thu hút FDI vào nông nghiệp là:

(1) *Chính sách đầu tư*: ưu đãi về thuế: Tùy theo lĩnh vực mong muốn nhiều hay ít hơn FDI mà áp dụng mức giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau.

(2) *Khuyến khích đầu tư thông qua ưu đãi về thuế quan*.

Trung Quốc sử dụng ưu đãi về thuế quan có chọn lọc nhằm định hướng ĐTNN vào các vùng, miền, lĩnh vực được chỉ định. Các DN có vốn ĐTNN được miễn và giảm thuế nhập khẩu, miễn thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, hoàn lại toàn bộ thuế thu nhập phải trả cho khoản lợi nhuận tái đầu tư, không hạn chế chuyển giao vốn và lợi nhuận về nước....

Đi đôi với các chính sách khuyến khích, nhà ĐTNN đem vốn vào các lĩnh vực, địa bàn Chính phủ mong muốn, Trung Quốc cũng quy định cấm hoặc hạn chế nhà ĐTNN.

2.3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Điểm mới trong chính sách thu hút ĐTNN của Thái Lan là:

- + Hiện nay, chính sách thu hút ĐTNN của Thái Lan ưu tiên phát triển sản xuất phục vụ xuất khẩu;
- + Thu hẹp diện hưởng ưu đãi đầu tư từ 240 ngành, lĩnh vực xuống còn 100 ngành, lĩnh vực. Tập trung ưu đãi hơn vào 03 lĩnh vực: phát triển công nghệ cao; nghiên cứu và phát triển (R&D), hoạt động đào tạo công nghệ tiên tiến; phát triển DN nhỏ và vừa (SME)
- + Khuyến khích ĐTNN vào các vùng xa Bangkok và vùng nông thôn để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng.

2.3.3. Kinh nghiệm của Indonesia

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thuận lợi, kết nối các vùng miền với nhau.
- Tiếp tục quá trình tự do hóa thương mại và kết nối với thị trường quốc tế để thu hút FDI sản xuất hàng xuất khẩu.
- Hòa giải giữa quyền tự chủ của địa phương và khả năng điều phối nguồn thu của chính phủ, trung ương

2.3.4. Kinh nghiệm của Malaysia

- Malaysia đã có chiến lược tận dụng các tài sản hữu hình: tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhân công dồi dào, giá rẻ và thị trường nội địa rộng lớn và các tài sản vô hình: thương mại thuận lợi, nền kinh tế vĩ mô ổn định, cơ sở hạ tầng pháp lý hiệu quả... để tăng cường thu hút FDI và đã đạt được một số thành công nhất định.
- Malaysia khuyến khích thu hút FDI vào những ngành sản xuất hàng xuất khẩu bằng chính sách giảm thuế thu nhập tới 3 năm
- Khuyến khích đầu tư cho các ngành công nghệ cao, dự án chiến lược và ngành sử dụng dầu cò sinh khối.

Đối với lĩnh vực nông nghiệp, Malaysia cũng có các chính sách ưu đãi đặc biệt như: miễn thuế thu nhập DN cho các DN FDI trong LVNN từ 3 -5 năm, đối với các dự án trồng rừng được miễn thuế thu nhập trong vòng 10 năm; cho phép chuyển lỗ sang năm sau và trừ vào chi phí trong 5 năm, giảm thuế thu nhập DN 50% trong 5 năm sau thời gian miễn thuế

2.3.5. Kinh nghiệm của Israel

- Đầu tư mạnh cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).
- Đẩy mạnh đầu tư cho khoa học, kỹ thuật phục vụ phát triển nông nghiệp và tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao.
- Chính phủ khuyến khích các địa phương tạo đất và giao tập trung cho các DN. Đây cũng là điểm thu hút được đầu tư của các DN FDI vào nông nghiệp công nghệ cao của Israel.
- Chính quyền triển khai trên toàn lãnh thổ các khuyến khích về tài chính và chính sách cho các công ty khởi nghiệp (Start-up).
- Chính quyền địa phương thực hiện chính sách bảo hiểm rủi ro nông nghiệp với sự hỗ trợ của khu vực nhà nước hoạt động với hiệu quả cao
- Chính phủ và các hiệp hội DN khuyến khích và hỗ trợ tìm nguồn tiêu thụ, tiếp thị cho các nông sản.
- Israel khá thành công trong việc phối hợp chặt chẽ giữa năm “nhà”: nhà nước – nhà khoa học – nhà DN – nhà tư vấn – nhà nông.
- Israel có chính sách thu hút FDI vào nông nghiệp nhưng không thu hút bằng mọi giá.

2.3.6. Bài học rút ra cho Việt Nam

Về chính sách thuế: Khuyến khích nhà đầu tư bằng miễn, giảm các loại thuế liên quan đến chủ đầu tư trong một thời hạn nhất định

Chính sách đất đai: Cần khuyến khích cải tạo đất, tập trung quỹ đất lớn giao cho các doanh nghiệp có tiềm lực phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông sản xuất khẩu.

Chính sách tín dụng: ưu tiên tín dụng dành cho các dự án FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, không hạn chế việc nhà ĐTNN vay vốn trong nước và hỗ trợ để họ vay với lãi suất thấp.

Chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp: Thực hiện chính sách hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, đảm bảo mức bồi thường nếu thiệt hại

Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng: đầu tư thích đáng để xây dựng hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao, lựa chọn nhà đầu tư có tiềm lực.

Công tác xúc tiến đầu tư: tổ chức hội nghị chuyên đề tại chỗ, đón tiếp nhà đầu tư tham quan, quảng cáo trên phương tiện truyền thông, thông qua tham tán thương mại,...

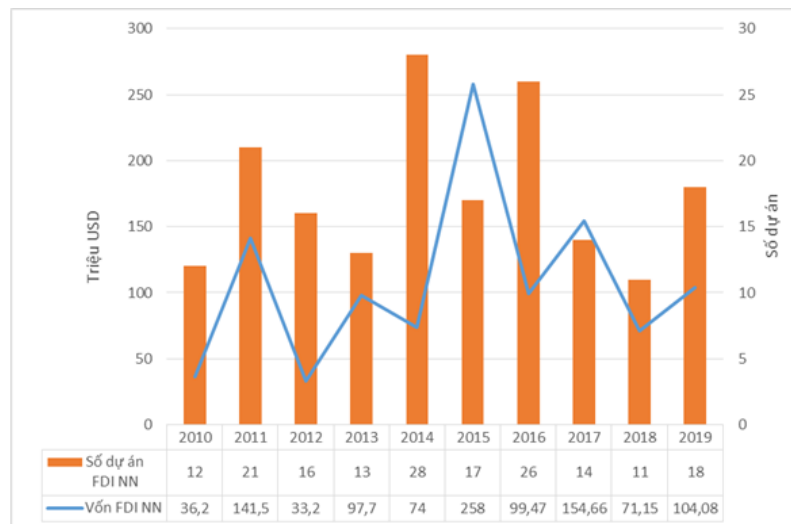
Thủ tục pháp lý: Đơn giản hóa các thủ tục hành chính với hoạt động đầu tư nước ngoài như thủ tục đăng ký, cấp phép đầu tư,... tạo môi trường thuận lợi, dễ dàng cho các nhà đầu tư

CHƯƠNG 3

NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1 Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019

3.1.1 Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam theo dự án đầu tư



Hình 3.1. Vốn FDI và số dự án FDI đầu tư

vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2010-2019

Số liệu từ bảng 3.1 cho thấy tổng số dự án và số vốn FDI đầu tư vào nông nghiệp trong suốt 9 năm từ 2010 đến 2019 là con số khá nhỏ bé so với tổng số dự án và tổng vốn FDI cả nước. Không những thế, động thái tăng, giảm số dự án và số vốn FDI vào nông nghiệp cũng không ổn định trong 10 năm qua

3.1.2 Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

Quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp phân theo tiểu ngành

Trong lĩnh vực nông nghiệp, lượng vốn FDI trong ngành chế biến ở vị trí đứng đầu (55%), tiếp đó là ngành trồng trọt (13%), chăn nuôi (8%), thủy sản (7%) và ngành lâm nghiệp có tỷ trọng vốn thấp nhất (3%). Có thể thấy lượng vốn FDI vào LVNN chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của nước ta trong

lĩnh vực này. Trong ngành trồng trọt và chế biến nông sản, FDI có xu hướng tập trung vào khai thác tiềm năng, nguồn lực sẵn có về đất đai, lao động,... chưa có nhiều dự án tạo giống cây, giống con mới và nuôi, trồng, chế biến các loại rau, củ, quả xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo hình thức đầu tư

Trong nông nghiệp, các dự án FDI vào nước ta có 4 hình thức cơ bản là: Hình thức 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó, hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm đa số với 400 dự án, với tổng vốn đầu tư 2,8 tỷ USD, chiếm 80,32% số dự án và 79,91% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là hình thức liên doanh, chiếm 18,47% số dự án và 19,97% số vốn đầu tư. Hình thức hợp đồng, hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo đối tác đầu tư

Bảng 3.4. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp phân theo đối tác đầu tư
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn ĐT (triệu USD)	Cơ cấu số dự án (%)	Cơ cấu vốn ĐT (%)
1	Đài Loan	150	639,84	30,12	17,99
2	BritishVirginIslands	25	571,26	5,02	16,06
3	Singapore	33	387,81	6,63	10,90
4	Hồng Kông	27	273,03	5,42	7,68
5	Thái Lan	32	264,42	6,43	7,43
6	Nhật Bản	42	236,47	8,43	6,65
7	Malaysia	21	195,51	4,22	5,50
8	Hoa Kỳ	14	164,41	2,81	4,62
9	Australia	25	123,82	5,02	3,48
10	Hàn Quốc	41	118,94	8,23	3,34
Tổng 10 quốc gia		369	2856,57	74,10	80,31
Các lãnh thổ còn lại		129	700,45	25,90	19,69
Tổng số		498	3557,02	100	100

Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp theo địa phương

Bảng 3.5. Vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

STT	Địa phương	Số dự án	Cơ cấu số dự án (%)	Tổng vốn ĐT (triệu USD)	Cơ cấu vốn ĐT (%)
1	Đồng Nai	46	9,24	590,19	16,59
2	Bình Dương	80	16,06	532,05	14,96
3	Lâm Đồng	55	11,04	236,59	6,65
4	Thanh Hóa	6	1,20	180,53	5,08
5	Quảng Ninh	10	2,01	129,81	3,65
6	Vĩnh Phúc	7	1,41	111,46	3,13
7	Khánh Hòa	14	2,81	102,56	2,88
8	Nghệ An	5	1,00	100,05	2,81
9	Tây Ninh	12	2,41	98,88	2,78
10	Bình Định	10	2,01	94,65	2,66
Tổng 10 địa phương		245	49,20	2.177,00	61,20
Các địa phương còn lại		253	50,80	1.380,02	38,80
Tổng		498	100	3557,02	100

3.2 Khái quát đặc điểm các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

3.2.1 Cơ sở hạ tầng, dịch vụ

Trong 10 năm gần đây Việt Nam đã quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu vận hành của nền kinh tế thị trường hiện đại hội nhập quốc tế, chưa tạo điều kiện tốt nhất cho cạnh tranh thu hút. Vốn đầu tư nước ngoài nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa

3.2.2. Điều kiện tự nhiên

Việt Nam có vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản, khí hậu, đất đai thuận lợi cho việc thu hút FDI nói chung và FDI vào LVNN nói riêng. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số khó khăn như: địa hình phức tạp, khó khăn trong sản xuất theo mô hình tập trung, quy mô lớn; biến đổi khí hậu làm cho hiện tượng hạn hán, thiếu nước về mùa khô và lũ lụt, ngập úng về mùa mưa diễn ra thường xuyên ở một số địa phương; chất lượng đất ngày càng bị giảm,...

3.2.3 Môi trường kinh tế vĩ mô

Môi trường vĩ mô khá ổn định, không gặp phải các cú sốc quá lớn. Chính phủ Việt Nam cũng thành công trong ổn định vĩ mô. Tuy nhiên, ổn định vĩ mô của Việt Nam chưa bền vững do mức dự trữ ngoại hối thấp, thâm hụt ngân sách kéo dài, nhập siêu trong nhiều năm, đồng tiền chưa được chuyển đổi tự do, nhiều phân khúc giá thị trường vẫn do nhà nước kiểm soát... Đây là những đặc điểm hạn chế sự hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam đối với nhà ĐTNN

3.2.4 Môi trường xã hội

Dân cư, lao động, chất lượng lao động, chi phí lao động,... của Việt Nam đều là những yếu tố thu hút nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

3.2.5 Thể chế, chính sách

Việt Nam đã không ngừng đổi mới chính sách, tạo thuận lợi cho các DN có vốn FDI phát triển, hạn chế tới mức tối đa các mặt tiêu cực và khuyết điểm của nó.

Bảng 3.8: Chính sách quản lý đầu tư nước ngoài

Luật/ văn bản dưới luật	Nội dung
Luật ĐTNN 1987	Quy định việc đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
Luật ĐTNN 1996	Thí điểm phân cấp cấp giấy phép đầu tư cho UBND các tỉnh, thành phố và các Ban quản lý KCN, KCX
Luật đầu tư 2005	Phân cấp mạnh cho UBND cấp tỉnh và ban quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT cấp giấy chứng nhận đầu tư và giảm bớt các dự án phải trình Thủ tướng chính phủ
NĐ 108/2006/CP - CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong quản lý nhà nước về đầu tư
NĐ 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009	Quyết định phân cấp phê duyệt và cấp giấy phép chứng nhận đầu tư các dự án BOT, BTO, BT cho các địa phương
Chỉ thị số 1617/CT-TTg	Chấn chỉnh công tác quản lý FDI:

19/9/2011	- Nâng cao hiệu lực và quản lý nhà nước đối với hoạt động ĐTNN để đảm bảo chất lượng hoạt động này trong tình hình mới - Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa Bộ kế hoạch đầu tư, các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong toàn bộ quá trình cấp giấy chứng nhận đầu tư, quản lý dự án, kiểm tra và giám sát hoạt động ĐTNN
Luật đầu tư 2014	Quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.
Luật đầu tư 2016	Các quy định về cấm đầu tư, đầu tư có điều kiện và cải cách thủ tục hành chính về đầu tư.
Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị	Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030

3.3 Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

3.3.1 Phân tích thống kê mô tả các thang đo của mô hình nghiên cứu

Bảng 3.14. Thống kê giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các thang đo

STT	Biến quan sát	Tên biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
I	CSHT	Cơ sở hạ tầng và dịch vụ	3.01	1.229
II	ĐKTN	Điều kiện tự nhiên	3.33	1.144
III	KTVM	Môi trường kinh tế vĩ mô	3.55	0.956
IV	MTXH	Môi trường xã hội	3.21	1.164
V	TCCS	Thể chế, chính sách	3.55	1.160
VI	QD	Quyết định đầu tư	3.44	0.670

3.3.2 Kiểm định mô hình nghiên cứu

Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha

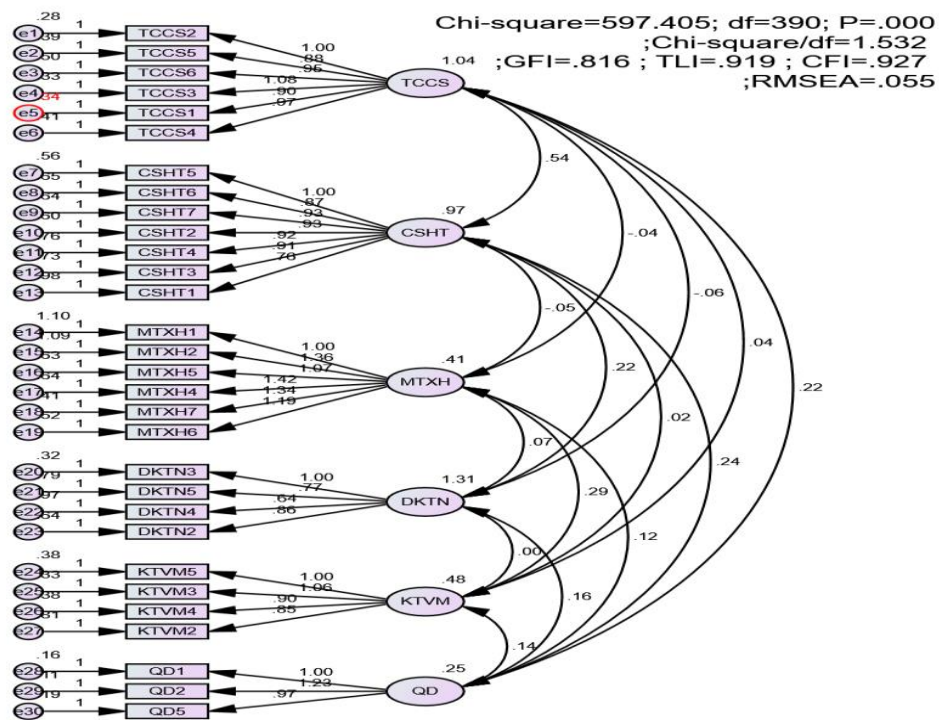
Sau khi đánh giá hệ số tin cậy, có 6 thang đo: Cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên, kinh tế vĩ mô, môi trường xã hội, thể chế chính sách, quyết định đầu tư và 33 biến quan sát của mô hình thỏa mãn điều kiện sử dụng trong phân tích EFA

Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA cho thấy, có 6 nhân tố với 30 biến quan sát thỏa mãn điều kiện sử dụng trong phân tích CFA

Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Phân tích CFA của 6 nhân tố với 30 biến quan sát thỏa mãn điều kiện được thực hiện bằng phần mềm AMOS 22, kết quả phân tích CFA thể hiện trên hình 3.4.



Hình 3.4: Kết quả CFA của các thang đo trong mô hình nghiên cứu

Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa các tham số của mô hình SEM cuối cùng (bảng 3.24) cho thấy mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều có tác động thuận chiều (đều mang dấu +) và có mức ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy các khái niệm trong mô hình lý thuyết: cơ sở hạ tầng, thể chế chính sách, môi trường xã hội, kinh tế vĩ mô, điều kiện tự nhiên đều có tác động cùng chiều với quyết định đầu tư có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% ($P < 0,05$).

Bảng 3.21. Kiểm định mối quan hệ nhân quả các yếu tố mô hình cuối

STT	Mối quan hệ	Estimate	S.E.	C.R.	P
1	QD <--- TCCS	.135	.043	3.150	.002
2	QD <--- CSHT	.167	.045	3.746	***
3	QD <--- MTXH	.206	.084	2.438	.015
4	QD <--- DKTN	.091	.030	3.014	.003
5	QD <--- KTVM	.157	.076	2.048	.041

3.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

3.4.1. Về cơ sở hạ tầng, dịch vụ

Quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài được đóng góp bởi cơ sở hạ tầng là 0,33. Hệ số chuẩn hóa bằng 0,33, tức là khi các yếu tố liên quan đến cơ sở hạ tầng thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của chủ đầu tư nước ngoài sẽ thay đổi cùng chiều 0,33 đơn vị.

3.4.2. Về điều kiện tự nhiên

Nhận thức của nhà ĐTNN về điều kiện tự nhiên đóng góp quan trọng thứ năm (0,21). Nhóm yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên cũng có tác động đến biến phụ thuộc quyết định đầu tư của nhà ĐTNN ($P\text{-value} = 0.003 < 0,05$) với hệ số chuẩn hóa bằng 0,21. Như vậy khi điều kiện tự nhiên thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của nhà ĐTNN cũng thay đổi cùng chiều 0,21 đơn vị

3.4.3 Về môi trường kinh tế vĩ mô

Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô cũng là một tham số tác động đến biến phụ thuộc quyết định đầu tư của nhà ĐTNN ($P\text{-value} = 0,041 < 0,05$) với hệ số chuẩn hóa bằng 0,22, tuy nhiên mức độ tác động là tương đối thấp. Như vậy, khi yếu tố kinh tế vĩ mô thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của nhà ĐTNN thay đổi cùng chiều 0,22 đơn vị

3.4.4 Về môi trường xã hội

Môi trường xã hội có ảnh hưởng thuận chiều với quyết định đầu tư của nhà ĐTNN với $P\text{-value} = 0,015 < 0,05$ và hệ số chuẩn hóa là 0,26, điều này có nghĩa là khi yếu tố môi trường xã hội thay đổi 1 đơn vị (trong thang đo likert) thì quyết định đầu tư của nhà ĐTNN thay đổi 0,26 đơn vị

3.4.5 Về thể chế chính sách

Có mối quan hệ tương quan dương giữa thể chế chính sách của nhà nước đối với quyết định đầu tư của nhà ĐTNN vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam, nhận thức của nhà đầu tư nước ngoài về sự thuận lợi của yếu tố thể chế chính sách đóng góp 0,27 đến quyết định đầu tư của nhà ĐTNN

CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

4.1 Phân tích SWOT về điểm yếu, điểm mạnh, cơ hội, thách thức đối với tăng quy mô vốn FDI trong LVNN Việt Nam 2021 - 2030

Điểm mạnh	Điểm yếu
1. Tình hình an ninh, chính trị ổn định	1. Chất lượng thể chế và kết cấu hạ tầng còn hạn chế.
2. Có vị trí địa lý thuận lợi giao thương với thế giới vừa là trung tâm kết nối của KV	2. Quy mô đất đai nông hộ nhỏ lẻ và manh mún
3. Có lợi thế lực lượng lao động dồi dào với chi phí lao động rất cạnh tranh.	3. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đảm bảo
4. Với 13 hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giúp kết nối VN với thị trường TG	4. Thủ tục hành chính hiện còn rườm rà, phức tạp và kết nối hộ nông dân với DN còn khó khăn
5. Thể chế, luật pháp và sự minh bạch của Việt Nam dần được hoàn thiện	5. Chưa có sự liên kết trong chuỗi cung ứng và sản xuất.
6. Môi trường đầu tư kinh doanh của VN không ngừng được cải thiện theo hướng thông thoáng, minh bạch, và phù hợp với chuẩn mực quốc tế	6. Đầu tư vào nông nghiệp là một hình thức đầu tư tồn tại nhiều rủi ro vì bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thời tiết, thiên tai, dịch bệnh.
7. TNTN phong phú, lực lượng lao động trẻ, dồi dào và chi phí nhân công thấp,...	
Cơ hội	Thách thức

1. Lượng lớn các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đã tạo cơ hội cho Việt Nam tiến xa hơn.	1. Lợi thế về nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ biến mất dần
2. Xu hướng FDI vào Châu Á đang có hướng đi mới, chuyển dịch từ Trung Quốc (hiện đứng đầu thế giới về thu hút FDI) sang các nước khác trong đó có Việt Nam	2. MTĐT và NLCT của VN chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà ĐTNN
3. Việc tham gia các liên kết kinh tế quan trọng của khu vực và thế giới tạo điều kiện mở rộng hợp tác đầu tư của Việt Nam đối với những nước trong khu vực	3 Nguồn vốn FDI vào VN vẫn chưa mang tính bền vững vì vẫn phụ thuộc quá nhiều vào một vài dự án quy mô vốn lớn
4. Yếu tố về ổn định chính trị, an ninh xã hội, kinh tế vĩ mô, mang đến cái nhìn tích cực đối với các nhà đầu tư về Việt Nam	4. CSHT Việt Nam không tốt, thủ tục hành chính chưa được cải thiện nhiều vì thể sức hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt Nam bị giảm sút.
	5. Hạn chế trong CN hiện đại hóa đặc biệt trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0
	6. NLCTQG của VN so với các nước trong khu vực còn khoảng cách khá xa
	7. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao kéo theo các hiện tượng thiên tai ảnh hưởng đến SXNN

4.2 Quan điểm, phương hướng tăng quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp

- Coi việc thu hút FDI vào nông nghiệp là phương thức nâng cao chất lượng và trình độ tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian tới

- Quy hoạch vùng nguyên liệu và định hướng tái cơ cấu ngành theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phát triển kinh tế, xã hội và thân thiện môi trường để xây dựng chính sách ưu đãi đối với các dự án FDI trong nông nghiệp.

- Chủ động cải cách hành chính, đào tạo nhân lực, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại ở nông thôn để đón nhận cơ hội dịch chuyển đầu tư trên thế giới..

- Kết hợp các dự án có quy mô lớn, có tác động quan trọng đến nền kinh tế và lĩnh vực nông nghiệp với các dự án có quy mô vừa, nhỏ ở những nơi có

điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn hơn để thu hút và phát huy tối đa lợi ích của các dự án FDI đối với ngành nông nghiệp.

- Tăng cường thu hút FDI công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và tạo điều kiện để các DN FDI liên doanh với DN trong nước, qua đó khuyến khích chuyển giao công nghệ, kỹ thuật tiên tiến và kinh nghiệm quản lý cho DN trong nước.

4.3. Kiến nghị giải pháp mở rộng quy mô vốn FDI trong nông nghiệp Việt Nam

4.3.1. Nhóm giải pháp về nâng cấp, đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng

- Tăng cường đầu tư phát triển CSHT cho khu vực nông nghiệp, nông thôn
- Quy hoạch hệ thống CSHT XH: ngân hàng, kiểm toán,...; phát triển hệ thống thông tin liên lạc.
- Xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao

4.3.2. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường tự nhiên

- Cần có chính sách bảo hiểm nông nghiệp trong trường hợp thiên tai, mất mùa,...
- Chủ động giám sát khí hậu với việc hiện đại hóa hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn
- Bảo vệ, phát triển bền vững rừng, tăng cường hấp thụ khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái, các giống, loài có sức chống chịu tốt với các thay đổi khí hậu
- Phát triển các vùng nguyên liệu cho các nhà máy, DN chế biến nông nghiệp.
- Ưu đãi cho nhà đầu tư khi giải phóng mặt bằng đối với những nhà đầu tư sản xuất ngoài các KCN

4.3.3. Nhóm giải pháp về ổn định kinh tế vĩ mô

- Tiếp tục đảm bảo và duy trì ổn định chính trị, ổn định KTVM, kiểm soát lạm phát và tạo động lực thúc đẩy phục hồi tăng trưởng kinh tế
- Duy trì chế độ tỷ giá thả nổi có sự kiểm soát của nhà nước

- Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt và kiểm soát chính sách tài khóa nhằm ổn định kinh tế vĩ mô

4.3.4. Nhóm giải pháp về cải thiện môi trường xã hội

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, từng bước hình thành đội ngũ lao động có tay nghề, kỹ năng, kỷ luật, có khả năng cạnh tranh cao để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư

- Thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu lao động

4.3.5. Nhóm giải pháp về đổi mới thể chế chính sách.

- Xây dựng chiến lược dài hạn tăng cường vốn FDI vào NN
- Cải cách thủ tục hành chính theo hướng có lợi cho nhà đầu tư
- Ban hành chính sách ưu đãi, cơ chế hỗ trợ đủ hấp dẫn các nhà ĐTNN
- Đề xuất những khuyến khích, ưu đãi về thuế dựa trên “hiệu quả” cho nông nghiệp
- Phát triển các hình thức đầu tư có sự chuyển giao công nghệ

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Vốn FDI có vai trò rất quan trọng, nhất là bổ sung nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng. Tuy nhiên, hiện vốn FDI vào nông nghiệp rất ít ỏi, chưa quá 1% tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực này. Chính vì vậy luận án đã tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam và xác định được cụ thể mức độ tác động của từng yếu tố, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp cho 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng.

- Hệ thống hóa, luận giải và xây dựng được lý luận chung về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam, gồm: Lý luận về FDI, lý luận về quy mô vốn FDI, vai trò vốn FDI đối với lĩnh vực nông nghiệp, 06 lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng tới quy mô vốn FDI (trong đó, luận án vận dụng lý thuyết OLI của Dunning để xây dựng mô hình nghiên cứu của luận án).

- Phân tích, tổng hợp kinh nghiệm tăng quy mô vốn FDI của một số quốc gia như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Israel và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Đánh giá khái quát quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, chỉ ra hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế đó.

- Xác định được các yếu tố và mức độ tác động của các yếu tố đến quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam thông qua việc sử dụng mô hình phân tích EFA, CFA, mô hình ước lượng và kiểm định SEM, Bootstrap.

- Nghiên cứu đề xuất được 5 nhóm giải pháp dựa trên kết quả tính toán từ các yếu tố ảnh hưởng ở mô hình SEM nhằm tăng quy mô vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam.

2. Kiến nghị

- Nghiên cứu định lượng mối quan hệ của các yếu tố khác ảnh hưởng đến quy mô vốn FDI vào LVNN của Việt Nam

- Nghiên cứu các yếu tố đẩy FDI vào LVNN Việt Nam; dự báo lượng FDI vào lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam

- Nghiên cứu định lượng các yếu tố tăng cường quy mô vốn FDI vào từng lĩnh vực cụ thể VN như: CN, du lịch và dịch vụ,... hoặc theo từng địa phương cụ thể.